

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0572 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài
chính quý 1/2017.

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu
khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ Lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất,
thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 064 – 3515758

Fax: 064 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Hùng Văn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1/2017.


Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin 



GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn

Nơi nhận:

- Như trên; 
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT, HD (04).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Tháng 04 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		100		1,256,446,229,852	1,581,104,730,007
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		265,224,454,291	295,896,265,637
1.	Tiền	111	V.01	30,224,454,291	100,896,265,637
2.	Các khoản tương đương tiền	112		235,000,000,000	195,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	206,400,000,000	206,400,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		206,400,000,000	206,400,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		618,218,824,706	937,467,811,120
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		570,672,007,627	895,420,002,625
2.	Trả trước cho người bán	132		12,650,074,026	12,481,252,026
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	34,896,743,053	29,566,556,469
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		51,124,782,048	45,822,656,556
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	51,124,782,048	45,822,656,556
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		115,478,168,807	95,517,996,694
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,948,157,056	3,463,955,247
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104,530,011,751	92,054,041,447
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		103,291,265,762	147,264,254,812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,095,000,000	2,095,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2,095,000,000	2,095,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86,519,177,620	113,883,453,067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	84,609,317,104	111,067,975,184
<i>Nguyên giá</i>	222		819,006,707,025	818,961,207,025
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(734,397,389,921)	(707,893,231,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,909,860,516	2,815,477,883
<i>Nguyên giá</i>	228		10,927,367,800	10,927,367,800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9,017,507,284)	(8,111,889,917)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,058,054,211	1,058,054,211
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,058,054,211	1,058,054,211
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,619,033,931	30,227,747,534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	307,540,159	16,916,253,762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	13,311,493,772	13,311,493,772
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,359,737,495,614	1,728,368,984,819

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		505,369,491,354	876,240,782,536
I. Nợ ngắn hạn	310		462,363,963,930	833,235,255,112
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		325,613,888,610	622,288,866,764
3. Người mua trả tiền trước	313		26,422,293,045	29,481,684,257
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,678,548,624	30,352,316,934
5. Phải trả người lao động	315		-	28,982,981,606
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	62,896,433,860	69,506,789,947
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2,091,875,000	2,091,875,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	25,598,642,321	31,430,348,134
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9,844,800,000	9,844,800,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,217,482,470	9,255,592,470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		43,005,527,424	43,005,527,424
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		38,333,407,424	38,333,407,424
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		4,672,120,000	4,672,120,000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		854,368,004,260	852,128,202,283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	854,368,004,260	852,128,202,283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145,625,040,025	143,385,238,048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		143,385,238,048	86,490,859,591
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,239,801,977	56,894,378,457
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)

440

1,359,737,495,614

1,728,368,984,819

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Giám đốc


Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

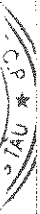
Mẫu số B.02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Đơn vị tính: VND		
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	Năm trước	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	151,481,052,405	202,574,647,030	151,481,052,405	202,574,647,030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151,481,052,405	202,574,647,030	151,481,052,405	202,574,647,030
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	145,274,188,281	189,486,226,468	145,274,188,281	189,486,226,468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,206,864,124	13,088,420,562	6,206,864,124	13,088,420,562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,610,349,121	9,292,104,464	6,610,349,121	9,292,104,464
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,425,314,617	9,665,339,799	1,425,314,617	9,665,339,799
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	636,217,269	-	636,217,269
8. Chi phí bán hàng	24		1,099,553,695	2,276,733,896	1,099,553,695	2,276,733,896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,707,294,342	4,529,253,527	7,707,294,342	4,529,253,527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		2,585,050,591	5,909,197,804	2,585,050,591	5,909,197,804



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	267,811,880	(249,164,149)	267,811,880	(249,164,149)
12. Chi phí khác	53,110,000	45,000,000	53,110,000	45,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	214,701,880	(294,164,149)	214,701,880	(294,164,149)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	2,799,752,471	5,615,033,655	2,799,752,471	5,615,033,655
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	559,950,494	776,175,973	559,950,494	776,175,973
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		371,965,301	-	371,965,301
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	2,239,801,977	4,466,892,381	2,239,801,977	4,466,892,381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	112	56	112
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Giám đốc

Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,799,752,471	5,615,033,655
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		27,409,775,447	29,368,145,105
- Các khoản dự phòng	03		-	(4,738,048,693)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,995,228,424)	4,782,891,357
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,866,478,945)	(1,046,495,265)
- Chi phí lãi vay	06		-	2,147,417,269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,347,820,549	36,128,943,428
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		312,567,789,362	187,456,560,129
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,302,125,492)	35,723,598,070
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(337,489,185,924)	(434,284,547,421)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,124,511,794	9,739,598,267
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(2,147,417,269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(30,333,452,279)	(24,662,369,482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			66,476,848
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,038,110,000)	(5,157,055,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35,122,751,990)	(197,136,212,430)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(45,500,000)	(285,760,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,866,478,945	1,046,495,265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,820,978,945	760,735,265

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30,301,773,045)	(196,375,477.165)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		295,896,265,637	500,419,938.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(370,038,301)	648,218,086
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	265,224,454,291	304,692,678,988

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Giám đốc

Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. THÔNG TIN CHUNG
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2017 là 554 người (tại ngày 31/12/2016 là 564 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ đi dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	68,472,060	17,023,139
Tiền gửi ngân hàng	30,155,982,231	100,879,242,498
Tiền gửi có kỳ hạn	195,000,000,000	195,000,000,000
Cộng	<u>235,000,000,000</u>	<u>295,896,265,637</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	206,400,000,000	206,400,000,000
Cộng	206,400,000,000	206,400,000,000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	376,965,573,020	720,401,308,287
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	193,706,434,607	175,018,694,338
Cộng	570,672,007,627	895,420,002,625

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	2,667,859,561	4,633,913,946
Phần lãi tiền gửi dự thu	4,256,636,111	2,883,691,944
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	2,486,542,767	3,300,758,270
Phải thu nội bộ từ Tcty	13,427,884,951	14,301,809,730
Tạm ứng	1,053,807,611	982,711,840
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,342,937,500	3,342,937,500
Phải thu khác	118,164,593	120,733,239
Chênh lệch thuế TNDN tạm thời	7,542,909,959	
Cộng	34,896,743,053	29,566,556,469

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,320,924,509	1,201,265,856
Công cụ, dụng cụ	16,207,707,442	16,298,288,274
Chi phí SX, KD dở dang	33,596,150,097	28,323,102,426
Cộng	51,124,782,048	45,822,656,556

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc/Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49,559,832,756	101,461,418,002	651,931,711,732	16,008,244,535	818,961,207,025
- Mua trong năm		45,500,000			45,500,000
- Giảm do thanh lý					

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý I năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	49,559,832,756	101,506,918,002	651,931,711,732	16,008,244,535	819,006,707,025	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	36,448,702,337	76,434,982,971	580,818,329,324	14,191,217,209	707,893,231,841	
- Khấu hao trong năm	389,580,963	2,753,873,663	22,865,881,071	494,822,383	26,504,158,080	
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	36,838,283,300	79,188,856,634	603,684,210,395	14,686,039,592	734,397,389,921	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm (quý)	13,111,130,419	25,026,435,031	71,113,382,408	1,817,027,326	111,067,975,184	
- Tại ngày cuối năm (quý)	12,721,549,456	22,318,061,368	48,247,501,337	1,322,204,943	84,609,317,104	

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				10,927,367,800	10,927,367,800
- Tăng trong năm					
Số dư cuối năm				10,927,367,800	10,927,367,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				8,111,889,917	8,111,889,917
- Khấu hao trong năm				905,617,367	905,617,367
-Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				9,017,507,284	9,017,507,284
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				2,815,477,883	2,815,477,883
- Tại ngày cuối năm				1,909,860,516	1,909,860,516

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	131,907,454,003	297,855,619,413
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	193,706,434,607	324,433,247,351
Cộng	325,613,888,610	622,288,866,764

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	30,352,316,934	33,301,353,516	56,975,121,826	6,678,548,624
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,285,622,006	8,102,860,453	30,333,452,279	55,030,180
5. Thuế tài nguyên				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

6. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
7. Các loại thuế khác	8,066,694,928	25,198,493,063	26,641,669,547	6,623,518,444
- Thuế thu nhập cá nhân	2,390,868,780	9,654,742,143	10,538,117,695	1,507,493,228
- Thuế nhà thầu phụ	5,675,826,148	15,543,750,920	16,103,551,852	5,116,025,216
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	1,041,912,202	4,324,001,565	2,917,748,112	2,448,165,655
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	4,633,913,946	11,219,749,355	13,185,803,740	2,667,859,561
Tổng Cộng	30,352,316,934	33,304,353,516	56,978,121,826	6,678,548,624

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà thầu, các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	1,272,425,963	686,926,651
Trích trước quyết toán phí bảo hiểm	455,027,029	455,027,029
Trích chi phí nhãn hiệu tập đoàn 2017	387,291,526	
Trích chi phí Dự án Thái Bình T&I	14,771,393,352	14,771,393,352
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	44,429,260,212	44,429,260,212
Trích CPđiện nước tháng 12 của VP, Xưởng		357,458,022
Treo chi phí dở dang dự án GPP Cà mau		7,225,688,903
Trích trước chi phí dự án MLS FAB	1,100,000,000	1,100,000,000
Trích trước chi phí kiểm toán 2016	175,500,000	175,500,000
Khác	305,535,778	305,535,778
Cộng	62,896,433,860	69,506,789,947

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản KPCĐ+ BHXH+BHTN+BHYT	752,508,928	846,344,619
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	17,477,162,197	23,148,335,259
Thuế TNCN phải nộp	4,249,633,332	2,823,825,214
Các khoản ủng hộ	10,539,000	93,829,974
Đảng phí	780,836,653	734,909,110
Thuế nhà thầu TNDN	119,542,054	119,542,054
Các khoản thu hộ chỉ hộ	395,454,042	236,278,398
Cổ tức chưa chi	1,122,172,000	1,164,172,000
Phải chi cho người lao động công tác phí	585,998,308	2,001,095,408
Khác	104,795,807	262,016,098
Cộng	25,598,642,321	31,430,348,134

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	3,300,695,629	265,459,955	3,326,243,971	6,892,399,555
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	6,334,945,855	152,915,045	(68,766,683)	6,419,094,217
Tại ngày 31/12/2016	9,635,641,484	418,375,000	3,257,477,288	13,311,493,772
Ghi nhận lợi nhuận trong năm				-
Tại ngày 31/12/2016	9,635,641,484	418,375,000	3,257,477,288	13,311,493,772

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	400,000,000,000	-	308,742,964,235	143,385,238,048	852,917,983,196
Vốn góp trong giai đoạn				2,239,801,977	2,239,801,977
LN trong giai đoạn					
Chênh lệch tỷ giá					
Chia cổ tức					
Trích quỹ đầu tư PT					
Trích quỹ KT-PL					
Tại ngày 31/03/2017	400,000,000,000	-	308,742,964,235	145,625,040,025	854,368,004,260

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	151,481,052,405	202,574,647,030
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	151,481,052,405	202,574,647,030
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	13,699,542,755	24,359,289,039
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	3,570,257,600	38,967,251,679
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	11,039,454,782	34,189,370,559
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	51,262,486,281	50,339,954,802
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	24,449,308,921	24,257,434,380
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	47,460,002,066	30,461,346,571

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu:

	151,481,052,405	202,574,647,030
Cộng		
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>151,481,052,405</i>	<i>202,574,647,030</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	145,274,188,281	189,486,226,468
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	12,966,887,178	20,649,508,706
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	3,549,987,834	37,801,642,866
DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	11,008,905,338	34,126,863,148
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	50,207,811,276	48,172,578,303
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	23,591,956,542	23,789,434,614
DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	43,948,640,113	24,946,198,831
Cộng	145,274,188,281	189,486,226,468

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,794,707,724	1,046,495,265
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,743,870,176	8,089,191,009
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	71,771,221	156,418,190
Tổng	6,610,349,121	9,292,104,464

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		2,147,417,269
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,420,543,041	2,735,031,173
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-2,995,228,424	4,782,891,357
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ		
Tổng	1,425,314,617	9,665,339,799

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3,606,909,729	3,683,362,988
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91,613,300	4,478,182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,045,994,221	1,466,181,766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,873,416,174	-689,561,624
Chi phí khác	89,360,918	64,792,215
Cộng	7,707,294,342	4,529,253,527

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

6. Lợi nhuận khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	268,811,880	-475,000,000
Các khoản thu nhập khác	-1,000,000	225,835,851
Cộng thu nhập khác	267,811,880	-249,164,149
Chi thanh lý tài sản cố định	8,110,000	
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		45,000,000
Các khoản chi phí khác	45,000,000	45,000,000
Công chi phí khác	53,110,000	45,000,000
Lợi nhuận khác	214,701,880	-294,164,149

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2,799,752,471	5,615,033,655
Thu nhập chịu thuế	2,799,752,471	3,880,879,864
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay năm 2016 có điều chỉnh tính lại thuế theo TT BTC	559,950,494	776,175,973

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	996,720,064	51,472,515,039
Chi phí nhân công	56,327,693,095	17,758,195,443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,409,775,447	29,368,145,105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,216,933,724	97,587,575,770
Chi phí bằng tiền khác	183,023,988	105,782,534
Cộng	154,134,146,318	196,292,213,891

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	2,434,351,381	169,882,473,196

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		43,213,400
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	2,671,873,000	4,147,593,821
	5,106,224,381	174,073,280,417
Mua hàng		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	1,089,696,000	
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	21,270,136	270,945,671
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	8,778,763,563	6,307,835,894
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	1,712,301,418	3,734,189,679
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	1,727,273	60,861,960
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	137,000,000	1,857,360,704
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC		352,831,655
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	80,465,000	30,567,474,319
Công ty TNHH MTV Dịch vụ KSCTN PTSC		4,746,990,424
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí QN PTSC		359,009,622
	11,821,223,390	48,257,499,928
Trả trước người bán		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9,680,290,712	9,680,290,712
	9,680,290,712	9,680,290,712
Người mua trả tiền trước		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	20,012,860,024	107,882,641,748
	20,012,860,024	107,882,641,748
Các khoản phải thu		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	102,590,132,703	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	397,292,298	4,756,322,159
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	128,453,548,831	463,924,968,757
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	16,665,000
	231,440,973,832	468,697,955,916
Các khoản phải trả		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		214,364,684
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	70,061,439	20,885,282,670
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	12,587,168,791	13,240,250,567
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	8,675,197,845	18,750,000
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	3,430,000	2,545,815,514
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	1,794,746,223	445,180,890
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC		40,478,970,817
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	6,088,652,640	4,746,990,424
Công ty TNHH MTV Dịch vụ KSCTN PTSC		359,009,622
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí QN PTSC		82,934,615,188
	29,219,256,938	82,934,615,188

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/ 2016</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	92.40%	88.03%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	7.60%	11.97%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	37.17%	61.33%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	62.83%	38.67%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.72	1.52
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.61	1.42
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1.85%	6.81%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1.48%	4.90%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.21%	3.29%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.26%	6.12%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn